

**BẢNG TỔNG HỢP THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP VÀ MTQG BẢO VỆ  
VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

**Năm 2019-2020**

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2019	NĂM 2020
<b>I</b>	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH</b>		
<b>1</b>	<b>Năm trước chuyển sang</b>	<b>39.642.764</b>	<b>20.364.166</b>
	<b>Không tự chủ</b>	<b>39.642.764</b>	<b>20.364.166</b>
	- 02 máy in	-	16.500.000
	- Cải cách tiền lương	39.642.764	3.864.166
<b>2</b>	<b>Cấp trong năm</b>	<b>1.797.484.996</b>	<b>2.391.763.186</b>
	Kinh phí tự chủ	1.505.897.236	1.571.930.000
	- KP thường xuyên	1.477.897.236	1.571.930.000
	- TK 10% CCTL	28.000.000	-
	Kinh phí không tự chủ	291.587.760	819.833.186
	- PCCCR và chống phá rừng	228.200.000	290.000.000
	- CTMT lâm nghiệp bền vững	-	394.760.000
	- Trang bị phần mềm kế toán	-	14.000.000
	- TK 10% CCTL	20.500.000	-
	- KP thực hiện ND 116	26.387.760	-
	- Chi trả nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	-	121.073.186
	- 02 máy in	16.500.000	-
<b>3</b>	<b>Chi trong năm</b>	<b>1.804.630.594</b>	<b>2.384.230.824</b>
	Kinh phí tự chủ	1.505.897.236	1.556.236.609
	- KP thường xuyên	1.477.897.236	1.556.236.609
	- TK 10% CCTL	28.000.000	-
	Kinh phí không tự chủ	298.733.358	827.994.215
	- PCCCR và chống phá rừng	215.117.800	281.808.520
	- CTMT lâm nghiệp bền vững	-	394.612.509
	- Trang bị phần mềm kế toán	-	14.000.000
	- TK 10% CCTL	56.278.598	-
	- KP thực hiện ND 116	27.336.960	-
	- Chi trả nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	-	121.073.186
	- 02 máy in	-	16.500.000
<b>4</b>	<b>Tồn cuối năm</b>	<b>32.497.166</b>	<b>27.896.528</b>
	Kinh phí tự chủ	-	15.693.391
	Kinh phí không tự chủ	32.497.166	12.203.137
	- PCCCR và chống phá rừng	12.133.000	579.480
	- CTMT lâm nghiệp bền vững	-	147.491
	- Trang bị phần mềm kế toán	-	7.612.000
	- Cải cách tiền lương	3.864.166	3.864.166

	- 02 máy in	16.500.000	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí MTQG về bảo vệ và phát triển rừng-Trồng rừng thay thế (10 ha) Từ nguồn vốn TRTT ủy thác qua quỹ BV&amp;PTR tỉnh</b>		
<b>1</b>	<b>Số dư năm trước chuyển sang</b>	<b>136.380.681</b>	<b>247.803.973</b>
<b>2</b>	<b>Số thu trong năm</b>	<b>224.702.617</b>	<b>309.578.020</b>
	- Tạm ứng 50% TRTT năm thứ 1	217.000.000	91.000.000
	- Chi phí bảo hành công trình	7.340.017	-
	- Trồng và chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất (10ha)	-	218.248.420
	- Lãi tiền gửi	362,600	329.600
<b>3</b>	<b>Số chi trong năm</b>	<b>113.279.325</b>	<b>309.116.492</b>
	- Thanh toán 5% CPBHCT cắm mốc	7.356.517	-
	- Chi tạm ứng công phát dọn	30.000.000	-
	- Chi TRTT theo HĐ số 17/18.10.19	35.000.000	-
	- Thanh toán mua cây giống	40.669.808	25.160.942
	- Chi trồng, chăm sóc rừng trồng	-	264.941.550
	- Phân bón NPK	-	18.750.000
	- Phí QLTK	253.000	264.000
<b>4</b>	<b>Số dư chuyển sang năm sau</b>	<b>247.803.973</b>	<b>248.265.501</b>
	- Khắc phục TRTT công trình QL 27	77.946.900	77.946.900
	- Khắc phục TRTT thủy điện Đa Nhim	55.239.737	55.239.737
	- Thu lãi, các khoản khác	3.194.044	3.352.744
	- Kinh phí TRTT	111.423.292	111.726.120
<b>III</b>	<b>Trồng rừng thay thế (49,45ha/100 ha)</b>		
1	Cấp trong năm	-	8.647.896.300
2	Chi trong năm	-	-
3	Số còn lại	-	8.647.896.300
<b>IV</b>	<b>Phát triển lâm nghiệp bền vững (50ha)</b>		
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực nhận</b>	-	<b>1.146.212.344</b>
<b>2</b>	<b>Số đã quyết toán</b>	-	<b>1.146.212.344</b>
	- Chi gieo ươm tạo cây giống Điều phục vụ trồng rừng phòng hộ	-	179.875.000
	- Chi gieo ươm cây giống Điều phục vụ trồng cây phân tán	-	65.000.000
	- Chi mua cây Bạch đàn để phục vụ hỗ trợ trồng cây phân tán	-	14.000.000
	- Chi thiết kế trồng rừng và chăm sóc rừng trồng phòng hộ	-	67.038.000
	- Chi nhân công trồng rừng và chăm sóc rừng trồng phòng hộ	-	726.547.850
	- Chi phí vật tư - Phân NPK (20-20-15)+TE	-	23.437.500
	- Chi phụ cấp kiêm nhiệm thành viên Ban quản lý dự án		70.313.994
<b>3</b>	<b>Số còn lại</b>	-	-

**BẢNG TỔNG HỢP THU, CHI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG****Năm 2019-2020**

Đơn vị tính: đồng

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>
<b>I</b>	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.579.406.318</b>	<b>3.741.525.333</b>
	- Tại Ngân hàng	2.463.527.476	3.609.290.691
	+ Trong đó: Chi phí quản lý	233.378.050	340.182.231
	- Tạm ứng	33.050.000	68.550.000
	- Tiền mặt	58.839.600	34.069.600
	- Lãi Ngân hàng	23.989.242	29.615.042
<b>II</b>	<b>Số phát sinh trong năm</b>	<b>3.235.157.615</b>	<b>3.725.694.718</b>
1	Thu từ nguồn dịch vụ môi trường rừng	3.229.234.815	3.717.564.118
	- Thu năm 2018, 2019 còn lại	609.140.939	916.457.899
	- Thu năm 2019, 2020	2.620.093.876	2.801.106.219
	+ Thu Quý 1,2,3/2019,2020	2.420.187.695	2.680.645.344
	+ Thu tiền chi phí quản lý (2019:10%; 2020: 8%)	199.906.181	120.460.875
2	Lãi ngân hàng	5.900.800	8.130.600
3	Lãi ngân hàng (BQL Rừng đầu nguồn Sông Sắt trả tiền mượn thừa)	22.000	-
<b>III</b>	<b>Số sử dụng</b>	<b>2.074.246.100</b>	<b>4.127.331.158</b>
1	Số đã thực chi	2.073.971.100	4.126.976.958
1.1	Trả giao khoán và công BVR	790.344.000	2.096.763.300
	- Chi năm 2018, 2019 còn lại	485.344.000	896.818.000
	- Chi giao khoán trong năm 2019, 2020	305.000.000	1.199.945.300
1.2	Trả từ nguồn kinh phí tự quản, bảo vệ rừng	1.190.525.100	1.309.539.200
	- Công HĐ BVR năm 2018, 2020	137.603.700	100.687.800
	- Công HĐ BVR từ tháng 01-11/2019, 2020	1.013.651.400	1.087.661.400
	- Chi trả tiền công và nhiên liệu truy quét	39.270.000	121.190.000
	+ Nhiên liệu truy quét 2019	26.857.000	/
	+ Tiền công và nhiên liệu đi truy quét CPR	12.413.000	121.190.000
1.3	Chi phí quản lý	93.102.000	104.500.000
1.4	Tạm ứng TRTT	-	596.152.458
1.5	Tạm ứng kp Dự án Jica	-	20.022.000
2	Phí Ngân hàng	275.000	354.200

<b>IV</b>	<b>Số còn lại</b>	<b>3.741.525.333</b>	<b>3.339.888.893</b>
1	Tại Ngân hàng	3.609.290.691	3.199.877.851
	<i>Trong đó: Chi phí quản lý năm 2019 còn chuyển sang 2020</i>	<i>340.182.231</i>	<i>356.143.106</i>
2	Cho tạm ứng	68.550.000	68.550.000
3	Tiền mặt	34.069.600	34.069.600
4	Lãi Ngân hàng	29.615.042	37.391.442

**BẢNG TỔNG HỢP THU, CHI DỰ ÁN JICA 2 CỦA TỈNH****Năm 2019-2020**

Đơn vị tính: đồng

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>
<b>I</b>	<b>Số dư đầu năm (tại NH)</b>	<b>7.342.704.855</b>	<b>6.994.510.552</b>
1	Tại Ngân hàng	5.754.504.164	5.628.586.611
2	Cho tạm ứng	1.535.836.785	1.170.225.016
3	Tiền mặt	0	133.602.419
4	Lãi ngân hàng	52.363.906	62.096.506
<b>II</b>	<b>Số phát sinh trong năm</b>	<b>2.195.028.159</b>	<b>930.939.537</b>
1	Số nhận từ dự án	2.185.064.559	921.685.937
2	Lãi ngân hàng	9.963.600	9.253.600
<b>III</b>	<b>Số sử dụng</b>	<b>2.543.222.462</b>	<b>779.297.290</b>
1	<i>Chăm sóc và BVR trồng DA Jica 2</i>	2.288.838.182	666.388.879
2	5% chi phí chung và 5% thu nhập chịu thuế tính trực của Jica 2	141.109.642	12.600.411
3	Mua vật tư DA Jica 2	112.944.638	-
4	Phí Quản lý Tài khoản NH	231.000	264.000
5	Trồng khắc phục rừng trồng 2016 DA JICA2	-	50.000.000
6	TT chuyển công cây giống và TRTT năm 2020	-	50.000.000
7	Phí chuyển tiền	99.000	44.000
<b>IV</b>	<b>Số còn lại</b>	<b>6.994.510.552</b>	<b>7.146.152.799</b>
1	Tại Ngân hàng	5.628.586.611	4.928.374.457
2	Cho tạm ứng	1.170.225.016	1.832.948.252
3	Tiền mặt	133.602.419	313.743.904
4	Lãi ngân hàng	62.096.506	71.086.186